

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 36 lần đăng ký thay đổi sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 36 số 0303490096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 345.362.570.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoành Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2018
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển Doanh nghiệp	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60752665/20264893-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1073-2018-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.549.564.323.999	2.930.066.963.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	832.601.854.136	490.827.192.647
111	1. Tiền		412.311.935.736	339.767.192.647
112	2. Các khoản tương đương tiền		420.289.918.400	151.060.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.665.091.000.000	1.494.735.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.665.091.000.000	1.494.735.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		648.913.689.024	702.950.562.377
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	345.817.476.914	286.878.220.817
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	37.256.589.329	5.783.935.653
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	28	-	271.193.473.900
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	266.848.184.201	163.129.383.507
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.008.561.420)	(24.034.451.500)
140	IV. Hàng tồn kho		14.207.319.882	12.463.983.974
141	1. Hàng tồn kho	8	15.665.199.968	13.185.442.616
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(1.457.880.086)	(721.458.642)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		388.750.460.957	229.090.224.528
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	373.699.465.887	225.501.570.023
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.751.069.234	2.753.358.515
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	299.925.836	835.295.990
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.329.683.104.443	1.370.302.006.460
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.329.526.090	19.045.607.566
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	14.844.526.090	18.560.607.566
220	II. Tài sản cố định		510.320.173.033	348.331.817.641
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	243.225.809.597	174.455.912.375
222	Nguyên giá		931.180.404.542	784.921.379.049
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(687.954.594.945)	(610.465.466.674)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	267.094.363.436	173.875.905.266
228	Nguyên giá		593.166.697.606	442.142.482.214
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(326.072.334.170)	(268.266.576.948)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		331.212.475.982	116.572.521.940
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	331.212.475.982	116.572.521.940
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		261.526.656.342	715.744.801.185
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	52.006.341.163	172.850.950.322
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	121.920.315.179	121.693.850.863
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	87.600.000.000	421.200.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		211.294.272.996	170.607.258.128
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	173.605.663.230	151.200.430.794
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	34.689.680.241	14.840.709.655
269	3. Lợi thế thương mại	14	2.998.929.525	4.566.117.679
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.879.247.428.442	4.300.368.969.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.046.987.961.101	822.233.546.312
310	I. Nợ ngắn hạn		1.031.590.826.618	811.715.229.347
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	271.906.342.635	234.729.004.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.798.979.543	9.218.876.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	94.451.515.764	155.734.874.147
314	4. Phải trả người lao động		1.901.111.783	2.458.308.371
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	515.815.752.647	339.490.826.109
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	39.176.354.816	30.538.920.814
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	103.629.732.223	39.544.419.140
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		911.037.207	-
330	II. Nợ dài hạn		15.397.134.483	10.518.316.965
337	1. Phải trả dài hạn khác		77.000.000	342.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	7.163.742.400	2.109.374.800
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	8.156.392.083	8.066.942.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.832.259.467.341	3.478.135.423.674
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.832.259.467.341	3.478.135.423.674
411	1. Vốn cổ phần	21.1	345.362.570.000	337.220.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	518.057.360.853	510.172.070.853
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(2.006.645.483.168)	(2.006.645.483.168)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	19.357.034.762	14.536.922.739
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	4.958.091.266.591	4.621.908.311.205
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.621.908.311.205	3.683.790.257.554
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		336.182.955.386	938.118.053.651
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	(1.963.281.697)	943.042.045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.879.247.428.442	4.300.368.969.986

Trần Thị Thanh Tuyền
Người lập

Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



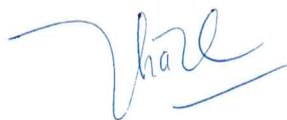
Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

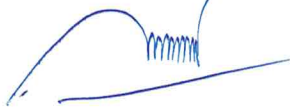
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.316.788.220.514	4.266.951.013.745
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.994.797.423.656)	(1.867.182.717.502)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.321.990.796.858	2.399.768.296.243
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	157.885.249.157	131.406.408.653
22	5. Chi phí tài chính	24	(3.368.634.575)	(951.198.533)
24	6. Phần lỗ trong công ty liên kết	13.1	(242.716.365.695)	(122.339.087.695)
25	7. Chi phí bán hàng	26	(1.194.020.224.336)	(764.421.953.907)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(566.604.927.323)	(450.317.500.600)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		473.165.894.086	1.193.144.964.161
31	10. Thu nhập khác	25	2.742.803.080	2.570.392.528
32	11. Chi phí khác	25	(43.323.721.753)	(37.546.407.265)
40	12. Lỗ khác	25	(40.580.918.673)	(34.976.014.737)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		432.584.975.413	1.158.168.949.424
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(114.102.946.755)	(220.513.471.990)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	14.794.602.986	523.969.280
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		333.276.631.644	938.179.446.714
61	17. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ		336.182.955.386	938.118.053.651
62	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát	22	(2.906.323.742)	61.393.063
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	13.886	39.704
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	12.703	36.087



Trần Thị Thanh Tuyền
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		432.584.975.413	1.158.168.949.424
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	10, 11, 14	205.924.294.843	179.858.258.077
03	Các khoản dự phòng		8.201.791.579	20.064.769.558
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.904.275.987)	(173.720.963)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		126.854.710.427	9.869.864.287
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		771.661.496.275	1.367.788.120.383
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(146.871.458.792)	121.911.003.894
10	Tăng hàng tồn kho		(2.479.757.352)	(3.579.815.316)
11	Tăng các khoản phải trả		267.002.950.886	166.539.130.654
12	Tăng chi phí trả trước		(175.008.980.460)	(57.860.699.792)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(177.470.181.462)	(196.074.432.865)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		536.834.069.095	1.398.723.306.958
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(608.044.313.129)	(361.186.981.600)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.253.368.454	376.711.118
23	Tiền chi cho vay và thu (chi) thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		163.244.000.000	(1.230.095.000.000)
24	Tiền cho vay đã thu hồi		271.193.473.900	500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào công ty khác		(115.837.780.000)	(10.281.395.684)
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		152.503.458.240	69.585.563.952
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(134.687.792.535)	(1.531.101.102.214)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.027.620.000	11.946.760.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82.123.003.282)	(148.959.027.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(66.095.383.282)	(137.012.267.500)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		336.050.893.278	(269.390.062.756)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		490.827.192.647	760.547.730.692
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		5.723.768.211	(330.475.289)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	832.601.854.136	490.827.192.647



Trần Thị Thanh Tuyền
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 36 lần đăng ký thay đổi sau đó.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 36 số 0303490096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 345.362.570.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.312 người (31 tháng 12 năm 2017: 2.063 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 14 công ty con.

Chi tiết về 14 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyên Bảo")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94 %	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte., Ltd. ("VNG Singapore")	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,94 %	99,94 %	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
MPT Entertainment Pte., Ltd. ("MPT")	99,94 %	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50 %	99,50 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,99 %	99,98 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
MLT Hong Kong Limited	100,00 %	100,00 %	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00 %	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn thu lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi thu lại, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại *Thuyết minh số 31* của báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp số dư phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	730.180.434	546.708.517
Tiền gửi ngân hàng	411.581.755.302	339.220.484.130
Các khoản tương đương tiền	<u>420.289.918.400</u>	<u>151.060.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>832.601.854.136</u>	<u>490.827.192.647</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 1% tới 5,5%/năm.

5. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 5,2% tới 8,2%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 6,7% tới 8,1%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	263.679.663.299	276.403.075.817
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản MobiFone – Chi Nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	15.213.024	59.592.413.216
Các khoản phải thu khách hàng khác	263.664.450.275	216.810.662.601
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>82.137.813.615</u>	<u>10.475.145.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>345.817.476.914</u>	<u>286.878.220.817</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.008.561.420)</u>	<u>(937.001.822)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>344.808.915.494</u>	<u>285.941.218.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	37.256.589.329	5.706.167.153
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	24.456.916.789	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Tín An Thành	-	1.646.157.251
Trả trước cho người bán khác	12.799.672.540	4.060.009.902
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	77.768.500
TỔNG CỘNG	37.256.589.329	5.783.935.653

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	266.848.184.201	163.129.383.507
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	121.965.658.282	39.842.655.000
Tiền lãi phải thu	64.831.145.719	97.041.246.286
Tạm ứng cho nhân viên	51.019.658.102	5.031.225.325
Phải thu ngân hàng – dịch vụ 123Pay và ZaloPay	21.778.209.939	8.870.924.085
Đặt cọc	1.945.680.800	2.135.345.325
Trả trước dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	-	8.000.000.000
Phải thu khác	5.307.831.359	2.207.987.486
Dài hạn – Đặt cọc	14.844.526.090	18.560.607.566
TỔNG CỘNG	281.692.710.291	181.689.991.073
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(23.097.449.678)
GIÁ TRỊ THUẦN	281.692.710.291	158.592.541.395
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	281.479.246.997	137.044.102.790
<i>Phải thu các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 28)	213.463.294	44.645.888.283
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	-	(23.097.449.678)

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	11.964.792.061	-	7.693.287.178	-
Thành phẩm	2.011.467.274	(885.895.750)	2.162.973.450	-
Hàng khuyến mãi	1.608.770.717	(571.984.336)	1.960.627.336	(721.458.642)
Hàng hóa	-	-	1.368.554.652	-
Hàng gửi bán	80.169.916	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>15.665.199.968</u>	<u>(1.457.880.086)</u>	<u>13.185.442.616</u>	<u>(721.458.642)</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	721.458.642	676.023.264
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.457.880.086	721.458.642
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(721.458.642)	(676.023.264)
Số cuối năm	<u>1.457.880.086</u>	<u>721.458.642</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	373.699.465.887	225.501.570.023
Phí bản quyền	326.031.834.291	202.822.352.063
Chi phí dịch vụ trả trước	23.283.420.302	16.677.419.605
Bản quyền âm nhạc	13.465.879.839	3.520.971.453
Khác	10.918.331.455	2.480.826.902
Dài hạn	173.605.663.230	151.200.430.794
Tiền thuê đất trả trước	104.980.236.435	109.659.940.319
Công cụ, dụng cụ	58.374.015.854	25.849.873.416
Chi phí sửa chữa văn phòng	8.124.425.791	9.731.860.201
Khác	2.126.985.150	5.958.756.858
TỔNG CỘNG	<u>547.305.129.117</u>	<u>376.702.000.817</u>

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Số đầu năm	17.363.598.472	701.015.298.235	15.325.729.709	33.735.730.462	17.481.022.171	784.921.379.049
Mua trong năm	-	136.416.489.702	6.600.823.550	29.037.256.427	1.210.636.488	173.265.206.167
Thanh lý và xóa sổ	(3.812.381.481)	(19.391.503.848)	(3.374.891.527)	(835.830.094)	(16.430.000)	(27.431.036.950)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	424.856.276	-	-	-	424.856.276
Số cuối năm	13.551.216.991	818.465.140.365	18.551.661.732	61.937.156.795	18.675.228.659	931.180.404.542
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	31.093.069.348	-	5.775.374.732	-	36.868.444.080
Đã khấu hao hết	11.286.222.765	418.124.695.916	6.851.788.546	12.549.924.250	13.874.609.153	462.687.240.630
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	(13.500.893.280)	(551.305.123.588)	(12.967.565.549)	(18.381.460.254)	(14.310.424.003)	(610.465.466.674)
Khấu hao trong năm	(85.358.562)	(88.513.782.803)	(2.276.161.822)	(8.411.986.824)	(1.153.667.539)	(100.440.957.550)
Thanh lý và xóa sổ	141.300.000	18.975.812.789	3.161.254.189	752.408.835	16.430.000	23.047.205.813
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	(95.376.534)	-	-	-	(95.376.534)
Số cuối năm	(13.444.951.842)	(620.938.470.136)	(12.082.473.182)	(26.041.038.243)	(15.447.661.542)	(687.954.594.945)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.862.705.192	149.710.174.647	2.358.164.160	15.354.270.208	3.170.598.168	174.455.912.375
Số cuối năm	106.265.149	197.526.670.229	6.469.188.550	35.896.118.552	3.227.567.117	243.225.809.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	406.000.320.350	36.142.161.864	442.142.482.214
Mua mới	190.869.318.500	1.034.960.000	191.904.278.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	47.542.429.080	-	47.542.429.080
Xóa sổ	(89.077.753.927)	-	(89.077.753.927)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	655.261.739	-	655.261.739
Số cuối năm	<u>555.989.575.742</u>	<u>37.177.121.864</u>	<u>593.166.697.606</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	188.055.912.075	1.302.161.864	189.358.073.939
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(244.787.405.978)	(23.479.170.970)	(268.266.576.948)
Hao mòn trong năm	(99.217.476.365)	(4.698.672.774)	(103.916.149.139)
Dự phòng tổn thất tài sản	(5.132.557.446)	-	(5.132.557.446)
Xóa sổ	51.624.897.065	-	51.624.897.065
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	(381.947.702)	-	(381.947.702)
Số cuối năm	<u>(297.894.490.426)</u>	<u>(28.177.843.744)</u>	<u>(326.072.334.170)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>161.212.914.372</u>	<u>12.662.990.894</u>	<u>173.875.905.266</u>
Số cuối năm	<u>258.095.085.316</u>	<u>8.999.278.120</u>	<u>267.094.363.436</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án VNG campus	243.941.623.349	68.383.975.148
Chi phí phát triển phần mềm trò chơi dở dang	87.258.193.823	47.774.244.146
Khác	12.658.810	414.302.646
TỔNG CỘNG	<u>331.212.475.982</u>	<u>116.572.521.940</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 5)	87.600.000.000	421.200.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	52.006.341.163	172.850.950.322
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	<u>121.920.315.179</u>	<u>121.693.850.863</u>
TỔNG CỘNG	<u>261.526.656.342</u>	<u>715.744.801.185</u>

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	VND			
	ABA	Thanh Sơn	Ti Ki	Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm	14.684.400.000	1.470.000.000	384.408.029.201	400.562.429.201
Tăng trong năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>121.871.756.536</u>	<u>121.871.756.536</u>
Số cuối năm	<u>14.684.400.000</u>	<u>1.470.000.000</u>	<u>506.279.785.737</u>	<u>522.434.185.737</u>
Phần lũy kế lãi (lỗ) từ công ty liên kết sau khi mua				
Số đầu năm	(14.684.400.000)	6.043.759.373	(219.070.838.252)	(227.711.478.879)
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết và các khoản lỗ khác	<u>-</u>	<u>11.046.786.862</u>	<u>(253.763.152.557)</u>	<u>(242.716.365.695)</u>
Số cuối năm	<u>(14.684.400.000)</u>	<u>17.090.546.235</u>	<u>(472.833.990.809)</u>	<u>(470.427.844.574)</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>-</u>	<u>7.513.759.373</u>	<u>165.337.190.949</u>	<u>172.850.950.322</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>18.560.546.235</u>	<u>33.445.794.928</u>	<u>52.006.341.163</u>

Công ty cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")

Ngày 2 tháng 2 năm 2016, Tập đoàn đã đầu tư vào Ti Ki, một công ty cổ phần đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ti Ki là thương mại điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 28,88% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Ti Ki.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

All Best Asia Group Limited ("ABA")

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Sheung Wan, Hong Kong. Hoạt động chính của ABA là phát triển phần mềm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 50% quyền sở hữu và 49% quyền biểu quyết của ABA.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại Tầng 2, Số 102, Tổ 26 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Thanh Sơn.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
	<i>(cổ phiếu)</i>	<i>(VND)</i>	<i>(cổ phiếu)</i>	<i>(VND)</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	980.803	111.412.455.179	980.803	111.412.455.179
Trái phiếu của Victoria Shanghai Education Foundation Limited	-	10.507.860.000	-	10.281.395.684
TỔNG CỘNG	980.803	121.920.315.179	980.803	121.693.850.863

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con sau:

	VinaData	EPI	Minh Phương Thịnh	VNG Online	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm và cuối năm	9.814.811.229	11.920.046.178	591.115.321	26.343.737	22.352.316.465
Phân bổ lũy kế					
Số đầu năm	(9.814.811.229)	(7.698.363.155)	(262.871.087)	(10.153.315)	(17.786.198.786)
Phân bổ trong năm	-	(1.490.005.772)	(73.889.415)	(3.292.967)	(1.567.188.154)
Số cuối năm	(9.814.811.229)	(9.188.368.927)	(336.760.502)	(13.446.282)	(19.353.386.940)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	4.221.683.023	328.244.234	16.190.422	4.566.117.679
Số cuối năm	-	2.731.677.251	254.354.819	12.897.455	2.998.929.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	271.053.438.862	233.028.217.278
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	58.298.184.368	-
Seasun Games Corporation Limited	9.189.712.324	70.632.692.536
Phải trả người bán khác	203.565.542.170	162.395.524.742
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	852.903.773	1.700.787.197
TỔNG CỘNG	<u>271.906.342.635</u>	<u>234.729.004.475</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND				
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Phải thu					
Thuế TNDN	652.637.304	-	(483.837.868)	-	168.799.436
Thuế khác	182.658.686	2.776.679.060	(2.828.211.346)	-	131.126.400
TỔNG CỘNG	<u>835.295.990</u>	<u>2.776.679.060</u>	<u>(3.312.049.214)</u>	<u>-</u>	<u>299.925.836</u>
Phải nộp					
Thuế TNDN	108.646.271.896	114.102.946.755	(177.470.181.462)	-	45.279.037.189
Thuế nhà thầu nước ngoài	24.083.678.968	195.295.068.753	(189.154.908.434)	66.727.758	30.290.567.045
Thuế GTGT	22.424.096.705	371.537.078.282	(378.155.726.230)	-	15.805.448.757
Thuế thu nhập cá nhân	578.886.051	74.265.533.752	(71.770.865.934)	-	3.073.553.869
Thuế khác	1.940.527	10.601.965	(9.633.588)	-	2.908.904
TỔNG CỘNG	<u>155.734.874.147</u>	<u>755.211.229.507</u>	<u>(816.561.315.648)</u>	<u>66.727.758</u>	<u>94.451.515.764</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	179.494.575.427	160.707.713.397
Phí bản quyền	187.347.408.219	123.472.897.842
Chi phí quảng cáo	100.117.630.150	32.610.607.471
Mua tài sản cố định	30.394.737.500	15.493.035.000
Doanh thu phân chia	9.462.629.025	-
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.525.449.800	1.083.953.029
Chi phí phải trả khác	7.473.322.526	6.122.619.370
TỔNG CỘNG	<u>515.815.752.647</u>	<u>339.490.826.109</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	103.629.732.223	39.544.419.140
Thu hộ	90.929.142.228	32.871.168.172
Kinh phí Công đoàn	7.884.391.013	3.204.359.765
Bảo hiểm xã hội	140.786.936	77.086.673
Phải trả khác	4.675.412.046	3.391.804.530
Dài hạn - Nhận đặt cọc	77.000.000	342.000.000
TỔNG CỘNG	103.706.732.223	39.886.419.140
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>79.858.703.205</i>	<i>23.662.787.484</i>
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>23.848.029.018</i>	<i>16.223.631.656</i>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.12*.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						VND
Số đầu năm	330.902.300.000	504.346.370.853	(1.653.804.409.468)	15.045.227.846	3.683.790.257.554	2.880.279.746.785
Phát hành cổ phiếu mới ESOP I (<i>Thuyết minh số 31</i>)	492.560.000	-	-	-	-	492.560.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (<i>Thuyết minh số 31</i>)	5.825.700.000	5.825.700.000	(352.841.073.700)	-	-	11.651.400.000
Thu lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(352.841.073.700)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	938.118.053.651	938.118.053.651
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	(508.305.107)	-	(508.305.107)
Số cuối năm	337.220.560.000	510.172.070.853	(2.006.645.483.168)	14.536.922.739	4.621.908.311.205	3.477.192.381.629
Năm nay:						
Số đầu năm	337.220.560.000	510.172.070.853	(2.006.645.483.168)	14.536.922.739	4.621.908.311.205	3.477.192.381.629
Phát hành cổ phiếu mới ESOP I (<i>Thuyết minh số 31</i>)	256.720.000	-	-	-	-	256.720.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (<i>Thuyết minh số 31</i>)	7.885.290.000	7.885.290.000	-	-	-	15.770.580.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	336.182.955.386	336.182.955.386
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	4.820.112.023	-	4.820.112.023
Số cuối năm	345.362.570.000	518.057.360.853	(2.006.645.483.168)	19.357.034.762	4.958.091.266.591	3.834.222.749.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34.536.257	33.722.056
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.536.257	33.722.056
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.209.735	23.395.534
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.326.522	10.326.522

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	943.042.045	861.648.982
(Lỗ lũy kế) lợi nhuận chưa phân phối trong năm	(2.906.323.742)	61.393.063
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	20.000.000
Số cuối năm	<u>(1.963.281.697)</u>	<u>943.042.045</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	3.463.972.904.500	3.582.015.529.463
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	724.144.678.034	524.756.279.490
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	61.936.335.143	64.175.609.713
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	31.305.077.355	22.464.738.118
Doanh thu bán hàng	9.343.736.909	62.087.114.268
Doanh thu khác	26.085.488.573	11.451.742.693
TỔNG CỘNG	<u>4.316.788.220.514</u>	<u>4.266.951.013.745</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>3.104.731.558.869</i>	<i>3.685.402.922.035</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.212.056.661.645</i>	<i>581.548.091.710</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lãi	147.599.945.506	121.386.903.985
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.417.674.855	4.935.723.405
Cổ tức được chia	2.942.409.000	4.904.015.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.904.275.987	173.720.963
Khác	20.943.809	6.045.300
TỔNG CỘNG	<u>157.885.249.157</u>	<u>131.406.408.653</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.368.634.575	872.297.558
Khác	-	78.900.975
TỔNG CỘNG	<u>3.368.634.575</u>	<u>951.198.533</u>

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.742.803.080	2.570.392.528
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	359.590.020
Thu nhập khác	2.742.803.080	2.210.802.508
Chi phí khác	(43.323.721.753)	(37.546.407.265)
Chi phí xóa sổ tài sản	(32.812.856.862)	(20.817.525.449)
Dự phòng tổn thất tài sản	(5.132.557.446)	(15.467.346.698)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(1.867.842.376)	-
Chi phí khác	(3.510.465.069)	(1.261.535.118)
LỖ THUẦN KHÁC	<u>(40.580.918.673)</u>	<u>(34.976.014.737)</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.473.395.849.418	955.124.589.880
Chi phí nhân viên	1.059.012.491.233	845.926.774.386
Phí bản quyền	912.115.475.596	941.075.965.136
Chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 10, 11 và 14)	205.924.294.843	179.858.258.077
Công cụ, dụng cụ	62.572.536.877	40.299.337.301
Chi phí nguyên vật liệu	12.279.414.533	61.938.506.621
Chi phí khác	30.122.512.815	57.698.740.608
TỔNG CỘNG	<u>3.755.422.575.315</u>	<u>3.081.922.172.009</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (năm 2017: 20%) thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026.
- VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%.
- VNG Myanmar có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	114.102.946.755	220.513.471.990
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(14.794.602.986)</u>	<u>(523.969.280)</u>
TỔNG CỘNG	<u>99.308.343.769</u>	<u>219.989.502.710</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>432.584.975.413</u>	<u>1.158.168.949.424</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	116.185.770.135	251.554.110.188
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.081.707.875	4.276.037.737
Thuế TNDN được miễn, giảm	<u>(34.829.967.018)</u>	<u>(39.380.250.641)</u>
Khác	<u>13.870.832.777</u>	<u>3.539.605.426</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>99.308.343.769</u>	<u>219.989.502.710</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
			Năm nay	Năm trước
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế tương lai	54.031.201.231	15.267.683.171	38.763.518.060	6.272.950.807
Dự phòng tổn thất tài sản	11.074.544.510	3.093.469.340	7.981.075.170	(683.926.632)
Các khoản trợ cấp chi phí vốn	2.048.652.800	-	2.048.652.800	-
Chi phí phải trả	1.574.192.021	1.733.557.161	(159.365.140)	323.711.189
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.196.675.220	1.091.402.986	105.272.234	(47.014.997)
Điều chỉnh chênh lệch do áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình khác nhau	493.407.040	738.792.022	(245.384.982)	674.191.122
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	334.244.817	334.244.817	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	286.836.905	137.960.928	148.875.977	29.754.563
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	194.022.684	179.824.083	14.198.601	71.607.390
Dự phòng đầu tư dài hạn trong công ty con	(36.448.430.701)	(7.721.816.865)	(28.726.613.836)	(5.614.637.501)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(95.666.286)	(14.407.988)	(81.258.298)	7.395.719
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.689.680.241	14.840.709.655		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả do hao mòn bản quyền phần mềm trò chơi và khấu hao máy móc	(7.163.742.400)	(2.109.374.800)	(5.054.367.600)	(510.062.380)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			14.794.602.986	523.969.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Chưa sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	
Vinanet					
2014	2019	2.201.241.708	(191.715.222)	(627.956.344)	1.381.570.142
2015	2020	2.471.485.584	-	-	2.471.485.584
2017	2022	1.341.922.675	-	-	1.341.922.675
2018	2023	3.064.657.534	-	-	3.064.657.534
Zion					
2015	2020	581.342.588	-	-	581.342.588
2016	2021	40.453.091.025	-	-	40.453.091.025
2017	2022	30.650.787.706	-	-	30.650.787.706
2018	2023	177.309.174.301	-	-	177.309.174.301
Nguyên Bảo					
2018	2023	13.483.317.189	-	-	13.483.317.189
TỔNG CỘNG		271.557.020.310	(191.715.222)	(627.956.344)	270.737.348.744

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	1.205.788.585.229	578.703.763.115
		Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	2.358.346.995	1.933.530.014
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.619.289.945	4.070.937.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Thu hồi gốc và lãi vay	252.629.237.586	-
Ti Ki	Công ty liên kết	Góp vốn	121.871.756.536	-
		Thu hồi gốc vay	21.550.000.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	2.067.885.090	101.201.940
		Dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	1.841.844.331	809.596.641
		Cho vay	-	21.550.000.000
		Lãi vay	-	5.222.498.833
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	2.938.428.662	1.684.645.727

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

VND		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị	8.963.527.541	4.332.248.990
Thành viên Ban Giám đốc	3.397.756.942	31.950.087.564
TỔNG CỘNG	12.361.284.483	36.282.336.554

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	81.834.855.000	10.397.375.000
Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	302.958.615	77.770.000
TỔNG CỘNG			82.137.813.615	10.475.145.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)

Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	-	77.768.500
-----------	------------------	----------------------------	---	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Cho vay	-	249.643.473.900
Ti Ki	Công ty liên kết	Cho vay	-	21.550.000.000
TỔNG CỘNG			-	271.193.473.900
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi trả hộ Trả trước dịch vụ hỗ trợ thanh toán trực tuyến	213.463.294	1.147.067.815
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Lãi vay	-	24.276.321.635
Ti Ki	Công ty liên kết	Lãi vay	-	5.222.498.833
TỔNG CỘNG			213.463.294	38.645.888.283
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Ký quỹ	-	6.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	(847.624.973)	(1.684.645.727)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	(5.278.800)	(15.821.070)
Ti Ki	Công ty liên kết	Chi hộ	-	(320.400)
TỔNG CỘNG			(852.903.773)	(1.700.787.197)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	-	(45.942.636)
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Thu hộ	(19.124.444.926)	(14.990.628.142)
Ti Ki	Công ty liên kết	Thu hộ	(4.646.584.092)	(1.156.003.514)
TỔNG CỘNG			(23.771.029.018)	(16.146.631.656)
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	(77.000.000)	(77.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	336.182.955.386	938.118.053.651
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>24.209.735</u>	<u>23.627.504</u>
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP I	13.445	51.005
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II	1.395.716	1.739.193
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP III	128.834	-
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	<u>718.101</u>	<u>578.485</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	<u>26.465.831</u>	<u>25.996.187</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	13.886	39.704
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	12.703	36.087

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	68.271.447.352	67.767.910.980
Từ 1 đến 5 năm	<u>48.844.743.356</u>	<u>103.550.916.669</u>
TỔNG CỘNG	<u>117.116.190.708</u>	<u>171.318.827.649</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I (“ESOP I”)

Công ty có ESOP I (quyền mua cổ phiếu với giá 10.000 VND/cổ phiếu) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và dự kiến được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011. Do một số nhân viên nghỉ việc bị mất các quyền chưa thực thi, số quyền này được hoàn lại vào tổng số quyền mua và được cấp cho các nhân viên khác, nên trên thực tế, việc cấp quyền được thực hiện đến năm 2013.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

(i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.

(ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm một đợt từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần của năm tương ứng mà chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

(i) Nhân viên chỉ được thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

(ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	10.000	26.292	10.000	75.548
Cấp trong năm	10.000	-	10.000	-
Mất quyền mua trong năm	10.000	(620)	10.000	-
Thực hiện quyền mua trong năm	10.000	(25.672)	10.000	(49.256)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		-		26.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu .

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014, quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	1.673.024	20.000	1.580.257
Cấp trong năm	20.000	373.380	20.000	690.287
Mất quyền mua trong năm	20.000	(78.189)	20.000	(14.950)
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(788.529)	20.000	(582.570)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>1.179.686</u>		<u>1.673.024</u>

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)

Công ty có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Kế hoạch thực hiện

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33.33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	2018	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	-
Cấp trong năm	30.000	277.100
Mất quyền mua trong năm	30.000	(20.000)
Thực hiện quyền mua trong năm	30.000	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>257.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Thị Thanh Tuyền
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

